

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống hài hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)

Ngày phát hành: 30/10/2023 Ngày sửa đổi: 30/10/2023 Phiên bản: 1.0

Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090



MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : Rinse agent

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Thông tin thêm : Mã sản phẩm: 56.00.211; 56.01.904

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Care product

1.4. thông tin nhà cung cấp

Rational AG
Siegfried-Meister-Straße 1
86899 Landsberg
Đức
T +49 8191 327 387 - F +49 8191 327 231
Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: reinigung@rational-online.com

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : Emergency CONTACT (24-Hour-Number): GBK GmbH +49 (0)6132-84463

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp	H335	Phương pháp tính
Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường	: Có thể gây kích ứng đường hô hấp, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN)	:	
Từ cảnh báo (GHS UN)	:	Cảnh báo
Các thành phần nguy hiểm	:	Axit citric
Cảnh báo nguy cơ (GHS Liên Hợp Quốc)	:	H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp
Thông báo phòng ngừa (GHS-UN)	:	P101 - Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ. P305+P351+P338 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính tiếp tục rửa mắt và có thể tháo dễ dàng. P337+P317 - Nếu kích ứng mắt kéo dài: Xin trợ giúp y tế.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Axit citric	Số CAS: 77-92-9	20 - 50	Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335
Alcohols, C12-C15, ethoxylated, propoxylated	Số CAS: 120313-48-6	1 - 5	Skin Irrit. 2, H315

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải
- : Người đến cứu đầu tiên cần biết tự bảo vệ chính mình.
- : Không áp dụng riêng.
- : Rửa lại ngay với nhiều nước và xả phòng trong trường hợp có tiếp xúc với da. Trong trường hợp có kích ứng da: Liên hệ bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- : Rửa lại với nước một cách cẩn thận trong vòng nhiều phút. Tháo kính sát trùng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. Tham khảo ý kiến bác sĩ mắt.
- : Súc miệng với nước. Nếu nạn nhân hoàn toàn tỉnh táo, cho uống nước. Không bao giờ cho nước cho người đang bất tỉnh. Không làm nôn. Gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt
- Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải
- : Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- : Kích ứng.
- : Kích ứng mắt.
- : Việc nuốt sản phẩm có thể gây buồn nôn, ói và tiêu chảy.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Nếu có thể, đưa cho bác sĩ xem phiếu an toàn hóa chất này. Không làm được điều này, đưa cho bác sĩ xem bao bì hoặc nhãn.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

- Chất chữa cháy thích hợp
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng
- : Nước phun. Bột khô. Bột.
- : Không sử dụng vòi phun nước mạnh vì nó có thể làm lửa lan rộng.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn
- : Có thể giải phóng khói độc.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

- Hướng dẫn cứu hỏa
- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn
- : Ngăn không cho nước sử dụng để dập lửa không lan tràn vào hệ thống cống rãnh hoặc nguồn nước. Chất cặn từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương.
- : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Thông gió khu vực có sản phẩm vương đổ. Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Quy trình làm sạch : Thu hồi sản phẩm bằng tay.

Các thông tin khác : Tiêu hủy các vật liệu hoặc cặn rắn tại cơ sở được cấp phép.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân.

Biện pháp vệ sinh : Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Rửa tay sau mỗi lần thao tác.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ : Khóa lại. Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Bảo quản lạnh.

Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn : Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.

Quy định đặc biệt về bao bì : Chỉ bảo quản trong thùng chứa nguyên gốc.

Nhiệt độ lưu trữ : 10 – 40 °C

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc.

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường

Bảo vệ mắt : kính bảo hộ kín

Bảo vệ da và cơ thể : Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường

Bảo vệ đường hô hấp : Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng bình thường

8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	: Rắn
Hình dạng	: viên
Màu sắc	: màu trắng.
Mùi đặc trưng	: mùi đặc trưng.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có
Điểm đóng băng	: Không áp dụng được
Điểm sôi	: Không có
Tính dễ bắt lửa	: Không bắt lửa
Giới hạn nổ dưới	: Không áp dụng được
Giới hạn nổ trên	: Không áp dụng được
Điểm cháy	: Không áp dụng được
Nhiệt độ tự cháy	: Không áp dụng được
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: 2,7
nồng độ dung dịch pH	: 1 %
Độ nhớt, động học	: Không áp dụng được
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 1015 – 1215 kg/m ³
Mật độ tương đối	: Không áp dụng được
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không áp dụng được
Độ hòa tan	: Hòa tan trong nước.
Kích cỡ hạt	: Không có

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Giới hạn nổ	: Không áp dụng được
Lượng VOC	: < 3 %

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Sản phẩm không mang tính kích hoạt trong điều kiện sử dụng, kho trữ và vận chuyển thông thường.

10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.4. Điều kiện cần tránh

Bảo vệ khỏi hơi ẩm không khí và nước.

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không bắt cứ sản phẩm phân hủy mang tính chất nguy hiểm nào được bảo quản hoặc sử dụng trong điều kiện thường.

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống hài hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da) : Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Không phân loại

Axit citric (77-92-9)	
LD50 đường uống	5400 mg/kg thể trọng Animal: mouse, Guideline: OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity), Remarks on results: other., 95% CL: 4500 - 6400
LD50 qua da thô	> 2000 mg/kg thể trọng Animal: rat, Guideline: OECD Guideline 402 (Acute Dermal Toxicity)

Ấn mòn da/kích ứng da : Không phân loại
pH: 2,7
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
pH: 2,7
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Không phân loại
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm : Không phân loại
Khả năng gây ung thư : Không phân loại
Mức độc tính trên khả năng sinh sản : Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần) : Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Axit citric (77-92-9)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Không phân loại

Axit citric (77-92-9)	
LOAEL (tiêu hóa, chuột, 90 ngày)	8000 mg/kg thể trọng Animal: rat
NOAEL (tiêu hóa, chuột, 90 ngày)	4000 mg/kg thể trọng Animal: rat

Nguy cơ khi hít phải : Không phân loại

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát : Chất trên được xem như không có hại cho các sinh vật thủy sinh và không gây tác dụng tiêu cực về lâu dài cho môi trường.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Không phân loại

Axit citric (77-92-9)	
LC50 cá 1	440 mg/l (48 h, Leuciscus idus (cá chép vàng), (phương pháp OECD 203)
EC50 Daphnia 1	1535 mg/l (24 h)

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Rinse agent	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Phân hủy sinh học dễ. (phương pháp OECD 301B).

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Rinse agent	
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống hài hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090

12.4. Tính lưu động dưới đất

Rinse agent	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon : Không phân loại
Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải : Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận. Việc tiêu hủy cần thực hiện đúng theo các quy định hợp pháp.
Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì : Các bình chứa rỗng sẽ được tái chế, tái sử dụng hay tiêu hủy theo các quy định tại địa phương. Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
Sản phẩm không gây nguy hiểm trong việc vận chuyển theo quy định hiện hành.		
14.2. Tên mã UN		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.4. Phân nhóm đóng gói		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.5. Ảnh hưởng đến môi trường		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG
Không theo quy định

IMDG
Không theo quy định

IATA
Không theo quy định

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành : 30/10/2023
Ngày sửa đổi : 30/10/2023

Tên viết tắt và rút ngắn:	
ADN	Hiệp định Châu âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
ADR	Hiệp định Châu âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
ATE	Đánh giá độc tính cao
BCF	Chỉ số nồng độ sinh học
Giá trị Giới hạn Sinh học	Giá trị giới hạn sinh học
Nhu cầu Ôxy Sinh hóa	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)
Nhu cầu Ôxy Hóa học	Nhu cầu oxy hóa học (COD)
DMEL	Liều dẫn xuất có tác dụng tối thiểu
DNEL	Liều dẫn xuất không có tác dụng
Số EC	Mã số Cộng đồng Châu Âu
EC50	Nồng độ trung bình gây ảnh hưởng
Tiêu chuẩn Châu Âu	Tiêu chuẩn Châu Âu
IARC	Cơ quan Quốc tế Nghiên cứu về Ung thư
IATA	Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế
IMDG	Hàng hóa Nguy hiểm Đường biển Quốc tế
LC50	Nồng độ gây chết người trên 50 % trường hợp tham gia thí nghiệm (nồng độ trung bình gây chết người)
LD50	Liều trung bình gây chết người trên 50 % trường hợp tham gia thí nghiệm (liều trung bình gây chết người)
LOAEL	Liều tối thiểu gây hại được ghi nhận
NOAEC	Nồng độ không gây hại được ghi nhận
NOAEL	Liều không gây hại được ghi nhận
NOEC	Nồng độ không gây tác dụng được ghi nhận
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OEL	Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp
PBT	Kéo dài, tích tụ sinh học và gây độc
PNEC	Nồng độ Dự báo không gây hại
RID	Quy định Quốc tế về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
SDS	Phiếu An toàn Hóa chất
STP	Trạm xử lý nước thải
ThOD	Nhu cầu oxy lý thuyết (ThOD)
TLM	Dung sai giới hạn trung bình
VOC	Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi

Rinse agent

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 9, 2021)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00625-0090

Tên viết tắt và rút ngắn:	
Số CAS	Mã số Đăng ký Hóa chất (Mã số CAS)
N.O.S: Không Ghi rõ Khác	Không Ghi rõ Khác
vPvB	Kéo dài và tích lũy sinh học rất nhiều
ED	Các tính chất gây rối loạn nội tiết
DOT	Bộ Giao thông Vận tải
TDG	Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
REACH	Việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và các hạn chế của các chất hóa học, Quy định (EC) REACH No 1907/2006
GHS	Hệ thống hải hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
IBC-Code	Quy định an toàn quốc tế đối với việc vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các chất lỏng có hại như hàng rời trong vận chuyển hàng hải
Phân Loại, Ghi Nhãn và Đóng Gói	Quy định liên quan đến việc phân loại, dán nhãn và bao bì, quy định (EC) n° 1272/2008
MARPOL 73/78	Công ước Quốc tế về việc hạn chế ô nhiễm do tàu thủy gây ra (MARPOL)
ADG	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của Úc (ADG)

Các thông tin khác

: Một số thông tin trong các mục từ 4 đến 8 và 10 đến 12 không đề cập đến việc sử dụng và ứng dụng đúng cách của sản phẩm (xem hướng dẫn sử dụng/thông tin từ chuyên gia), mà nói về việc thải ra số lượng lớn sản phẩm này trong trường hợp xảy ra tai nạn và bất thường. Thông tin chỉ mô tả các yêu cầu an toàn của (các) sản phẩm và dựa trên hiểu biết và dữ liệu hiện tại của chúng tôi. Thông số kỹ thuật giao hàng có thể được tìm thấy trong các bảng dữ liệu sản phẩm tương ứng. Thông tin này không cấu thành sự đảm bảo về các đặc tính của (các) sản phẩm được mô tả theo định nghĩa của các quy định bảo hành theo luật định.

Bản đầy đủ của các câu H:	
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.